

Phụ lục 01
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-MN ngày /11/2025 của trường MN số 1 Phúc Khánh)

DVT: 1.000 đồng

| Stt | NỘI DUNG | Chi tiêu | Dự toán chi ngân sách năm 2026 | Học phí | Ghi chú |
|------------|--|----------|--------------------------------|---------|-------------|
| A | Biên chế | | | | |
| I | Giáo dục tiểu học | | | | |
| 1 | Biên được giao | | | | |
| 2 | Biên chế có mặt | | | | |
| 3 | Chênh lệch | | | | |
| II | Giáo dục THCS | | | | |
| 1 | Biên được giao | 24 | | | |
| 2 | Biên chế có mặt | 24 | | | |
| 3 | Chênh lệch | | | | |
| B | Dự toán thu, chi học phí (Bậc THCS) | | | | |
| I | Dự toán cấp bù học phí | | | | PL 06,07 |
| II | Dự toán chi học phí | | | | |
| 1 | 40% để thực hiện cải cách tiền lương | | | | |
| 2 | 60% để bổ sung chi hoạt động + Biên chế phục vụ công tác thu dịch vụ | | | | |
| C | Dự toán chi ngân sách năm 2026 | | | | |
| III | CẤP MẦM NON | | | | |
| 1 | Nguồn tự chủ | | 7.658.971.100 | | |
| 1.1 | Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương | | 7.588.398.000 | | PL 03 |
| 1.2 | Chi hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm) | | 180.800 | | |
| 1.3 | Chế độ bồi dưỡng giáo viên TD, GDQP | | | | PL 14 |
| 1.4 | Quỹ lương biên chế thiếu | | | | PL BC thiếu |
| 1.5 | Hỗ trợ HD vệ sinh, bảo vệ cho các trường TH | | | | |
| 1.6 | Phụ cấp ưu đãi đối với Gv dạy trẻ khuyết tật theo PP hòa nhập theo NĐ 28 | | 31.992.300 | | PL 12 |
| 1.7 | Kinh phí khoán hợp đồng 111 | | | | |
| 1.8 | 10% tiết kiệm chi cải cách tiền lương | | 38.400.000 | | |
| 2 | Nguồn không tự chủ | | 1.096.323,00 | | |
| 2.1 | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | | 216.000 | | PL03 |
| 2.2 | Hỗ trợ tiền ăn trưa cho học sinh mẫu giáo | | | | |
| 2.3 | Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP | | | | |
| - | Cấp bù học phí | | | | |
| - | Hỗ trợ chi phí học tập | | 360.000 | | |
| 2.4 | Lớp ghép | | 43.200 | | |
| 2.5 | Chế độ học sinh khuyết tật theo TTLT số 42 | | 1.983 | | PL08 |
| 2.6 | Ăn trưa 105 | | 216.000 | | |
| 2.7 | Ăn trưa 66 | | 116.640 | | |
| 2.8 | Kinh phí nấu ăn cho trẻ | | 108.000 | | |
| 2.9 | Bảo vệ | | 34.500 | | |

UBND XÃ PHÚC KHÁNH
TRƯỜNG MN SỐ 1 PHÚC KHÁNH

Phụ lục 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-MN ngày /11/2025 của trường MN số 1 Phúc Khánh)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Stt | CHỈ TIÊU | Đơn vị tính chỉ tiêu cơ bản | Số biên chế giao | Chỉ tiêu cơ bản | Định mức phân bổ | Dự toán | Ghi chú (một số định mức 2025) |
|-----------|--|-----------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------|--------------------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | <u>TỔNG CHI</u> | | | | | | |
| | Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo | | | | | | |
| | Trong đó: + Chi tiền lương, phụ cấp | | | | | | |
| | + Học bổng học sinh, trợ cấp xã hội | | | | | | |
| a) | TIÊU HỌC | | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục | | | | | | |
| 1.1 | Quỹ tiền lương biên chế, hợp đồng có mặt | | | | | | |
| 1.2 | Quỹ tiền lương của số biên chế thiếu | | | | | | |
| 1.3 | Chế độ giáo viên thể dục, quốc phòng | | | | | | |
| 1.4 | Chế độ đối với học sinh | | | | | | |
| | - Học sinh dân tộc nội trú, | | | | | | |
| | - Chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42 | | | | | | |
| | - Kinh phí quản lý học sinh theo Nghị quyết 38 | | | | | | |
| | - Chế độ học sinh theo Nghị quyết 38 | | | | | | |
| | - Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh... dân tộc thiểu số | | | | | | |
| | - Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số | | | | | | |
| | - Chính sách đối với học sinh và trường bán trú theo Nghị định số | | | | | | |
| | - Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (Giáo dục) | | | | | | |
| | - Các chế độ, chính sách khác | | | | | | |
| 1.5 | Chi khác theo định mức theo biên chế giao | | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|--|----------|--|--|--|--|
| b) | Tiểu học | | | | | |
| | - Vùng còn lại | Triệu | | | | |
| 1.6 | Hợp đồng Nghị định số 111 | | | | | |
| 1.7 | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Biên chế | | | | |
| 1.10 | Chi chung hoạt động giảng dạy học tập 0,3% trên cấp học | | | | | |
| a) | TRUNG HỌC CƠ SỞ | | | | | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục | | | | | |
| 1.1 | Quỹ tiền lương biên chế, hợp đồng có mặt | | | | | |
| 1.2 | Quỹ tiền lương của số biên chế thiếu | | | | | |
| 1.3 | Chế độ giáo viên thể dục, quốc phòng | | | | | |
| 1.4 | Chế độ đối với học sinh | | | | | |
| | - Học sinh dân tộc nội trú, | | | | | |
| | - Chế độ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42 | | | | | |
| | - Kinh phí quản lý học sinh theo Nghị quyết 38 | | | | | |
| | - Chế độ học sinh theo Nghị quyết 38 | | | | | |
| | - Hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh... dân tộc thiểu số | | | | | |
| | - Kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số | | | | | |
| | - Chính sách đối với học sinh và trường bán trú theo Nghị định số | | | | | |
| | - Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi (Giáo dục) | | | | | |
| | - Các chế độ, chính sách khác | | | | | |
| 1.5 | Chi khác theo định mức theo biên chế giao | | | | | |
| c) | Trung học cơ sở | | | | | |
| | - Vùng còn lại | Triệu | | | | |
| 1.6 | Hợp đồng Nghị định số 111 | | | | | |
| 1.7 | Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP | Biên chế | | | | |
| 1.10 | Chi chung hoạt động giảng dạy học tập 0,3% trên cấp học | | | | | |

Phụ lục 05
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI CHO TRẺ EM MẪU GIÁO
NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-MN ngày /11/2025 của trường MN số 1 Phúc Khánh

| STT | Đơn vị | DỰ TOÁN NĂM 2026 | | | | | | |
|-----|---------------------------|--|------------------------|----------|--------|-----------------|--|---|
| | | Miễn giảm học phí và Hỗ trợ CPHT theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ | | Lớp ghép | Bảo vệ | Kinh phí nấu ăn | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ |
| | | Cấp bù học phí theo NQ số 10/2024/NQ-HĐND | Hỗ trợ chi phí học tập | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | | | | |
| C | CẤP MN | | 360.000 | 43.200 | 34.500 | 108.000 | 116.640 | 216000 |
| 1 | Trường MN số 1 Phúc Khánh | | 360.000 | 43.200 | 34.500 | 108.000 | 116.640 | 216.000 |

h) HỌC SINH, SINH VIÊN

th)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | | Hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc rất ít người theo NĐ57/2017/NĐ-CP | Tổng dự toán 2026 |
|--|--------------------------------------|---|-------------------|
| Học bổng | Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập | | |
| <i>11</i> | <i>12</i> | <i>15</i> | <i>16</i> |
| 1.872 | 111 | 0 | 880.323 |
| 1.872 | 111 | | 880.323 |
| | | | |

UBND XÃ PHÚC KHÁNH
TRƯỜNG MN SỐ 1 PHÚC KHÁNH

Phụ lục 08

**DỰ TOÁN NĂM 2026 ĐỐI VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT THEO
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-MN ngày /11/2025 của trường MN số 1 Phúc Khánh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| ST T | Tên | Số đối tượng được | | Dự toán 2026 | | |
|----------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------|--|
| | | Học kỳ II năm học 2025-2026 | Học kỳ I năm học 2026-2027 | Tổng cộng | Trong đó | |
| (1) | (2) | (10) | (11) | (12) | Học bổng | Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập |
| (1) | (2) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| 1 | TỔNG CỘNG TRƯỜNG | | | | | |
| C | CẤP HỌC MN | 1 | | 1.983 | 1.872 | 111 |
| <i>1</i> | Trường MN số 1 Phúc Khánh | 1 | | 1.983 | 1.872 | 111 |
| <i>1</i> | | | | | | |
| <i>2</i> | | | | | | |

học bổng 1.872.000 9 50544000

đồ dùng 111.100 9 2999700

DVT: 1000 đồng

| Kinh phí dự kiến năm 2026 | Ghi chú |
|------------------------------|---------|
| 17 | 18 |
| 31.992.300 | |
| 13.200.500 | |
| 18.791.800 | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |
| | |

1.470

Phụ lục 13
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN
SỐ LƯỢNG NHÀ GIÁO VÀ KINH PHÍ PHỤ CẤP ƯU ĐÃI GIẢNG DẠY NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-MN ngày /11/2025 của trường MN số 1 Phúc Khánh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

| ST T | Tên trường | Số giáo viên hưởng phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật | Số lớp có học sinh khuyết tật | Số học sinh khuyết tật | Tổng số tiết dạy học sinh khuyết tật | Dự toán kinh phí phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật đối với nhà giáo năm học 2025-2026 | Ghi chú |
|---------|------------------|--|-------------------------------------|---------------------------|--|---|---------|
| C | CẤP HỌC MẦM NON | 2 | 1 | 1 | 1.470 | 31.992.300 | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 2 | 1 | 1 | 1.470 | 31.992.300 | |